

Số: 1128/BC-CNTYTS

Đồng Tháp, ngày 21 tháng 6 năm 2021

BÁO CÁO

Kết quả quan trắc chất lượng nước trên các tuyến kênh, sông tỉnh Đồng Tháp đợt 11 (Từ 01 – 15/6)

I. ĐỊA ĐIỂM, THỜI GIAN VÀ CÁC CHỈ TIÊU KHẢO SÁT

1. Địa điểm

Thu mẫu quan trắc tại 45 điểm nguồn nước cấp ở các vùng nuôi thủy sản tập trung của Tỉnh (*Phụ lục 1*).

2. Chỉ tiêu quan trắc

- Đo trực tiếp tại hiện trường: pH, Oxy bằng test nhanh tại hiện trường.
- Phân tích chỉ tiêu: H_2S , $N-NO_2^-$, $N-NH_4^+$, $P-PO_4^{3-}$, TSS, tại phòng thí nghiệm của Chi cục Chăn nuôi, Thú y và Thủy sản.
- Đo trực tiếp độ mặn bằng thiết bị đo độ mặn.
- Sử dụng kết quả quan trắc của Trung tâm Khảo nghiệm, Kiểm định, Kiểm nghiệm – Tổng cục Thủy sản.

II. KẾT QUẢ VÀ NHẬN XÉT

1. Kết quả quan trắc chất lượng nước: (*Phụ lục 1*)

- Chỉ tiêu pH dao động từ 6.5 – 7.5. Tất cả các điểm quan trắc đều có chỉ số đo ở mức cho phép so với QCVN 08-MT:2015/BTNMT cột A1 (6 – 8.5).
- Chỉ tiêu Oxy hòa tan (DO): Phần lớn các điểm quan trắc đều trong giới hạn cho phép so với QCVN 02-22:2015/BNNPTNT (≥ 4 mg/L). Thấp hơn quy chuẩn tham chiếu từ 0.5 – 2 mg/L, ở các kênh sông cấp thuộc H.Tháp Mười; H.Cao Lãnh; H.Lai Vung; Sông Tiền – xã An Hiệp (H.Châu Thành). Không biến động so với đợt quan trắc trước.
- Chỉ tiêu H_2S : Phần lớn các điểm quan trắc đều nằm trong giới hạn cho phép so với QCVN 02-20:2014/BNNPTNT (≤ 0.05 mg/L). Một số điểm quan trắc vượt giới hạn Quy chuẩn từ 0.002 – 0.012 mg/L, vượt cao ở các kênh cấp như kênh Hồng Ngự - Vĩnh Hưng, kênh Tân Thành - Lò Gạch, kênh Trung Ương (H.Tân Hồng); Sông Cái Vừng thuộc xã Phú Thuận A và xã Long Thuận (H.Hồng Ngự). Giảm so với đợt quan trắc trước.
- Chỉ tiêu $N-NO_2^-$: Phần lớn các điểm quan trắc đều vượt giới hạn cho phép so với QCVN 08-MT:2015/BTNMT cột A1 (≤ 0.05 mg/L) từ 0.002 – 0.460 mg/L, vượt cao nhất ở các kênh, sông cấp thuộc H. Tân Hồng; H.Thanh Bình; H.Tam Nông; H.Cao Lãnh; H.Tháp Mười; TP Sa Đéc; H.Châu Thành. Tăng so với đợt quan trắc trước.

- Chỉ tiêu $N-NH_4^+$: Phần lớn các điểm quan trắc đều nằm trong giới hạn cho phép so với QCVN 08-MT:2015/BTNMT cột A1 (≤ 0.3 mg/L). Một số điểm quan trắc vượt giới hạn Quy chuẩn từ 0.36 - >1.2 mg/L, vượt cao ở các kênh cấp thuộc H.Tam Nông; H.Tân Hồng; H.Tháp Mười; Kênh K.6, Kênh Hội Đồng Tường (H.Cao Lãnh). Giảm hơn so với đợt quan trắc trước.

- Chỉ tiêu $P-PO_4^{3-}$: Phần lớn các điểm quan trắc đều trong giới hạn cho phép so với QCVN 08-MT:2015/BTNMT cột A1 (≤ 0.1 mg/L). Một số điểm quan trắc vượt giới hạn Quy chuẩn từ 0.01 – 1.39 mg/L, vượt cao ở các kênh cấp thuộc H.Tam Nông; H.Tháp Mười; kênh Tân Thành – Lò Gạch, kênh Sa Rài (H.Tân Hồng); kênh Long An (TP Hồng Ngự); kênh Đường Thét, kênh K6, Kênh Hội Đồng Tường (H. Cao Lãnh). Giảm so với đợt quan trắc trước.

- Chỉ tiêu TSS: Phần lớn các điểm quan trắc đều nằm trong giới hạn cho phép so với QCVN 08-MT:2015/BTNMT cột A1 (≤ 20 mg/L). Một số điểm quan trắc vượt giới hạn Quy chuẩn từ 2 – 86 mg/L, vượt cao ở các kênh cấp thuộc H.Tam Nông; H.Tháp Mười; kênh Tân Thành – Lò Gạch (H.Tân Hồng); sông Tiền, rạch Bà Mụ, kênh Đường Thét, kênh Hội Đồng Tường, sông Cần Lồ (H.Cao Lãnh). Tăng so với đợt quan trắc trước.

Qua kết quả phân tích cho thấy chất lượng nguồn nước cấp đa số ở các tuyến sông, kênh cấp trên địa bàn Tỉnh đợt này đều nằm trong giới hạn cho phép của quy chuẩn tham chiếu. Tuy nhiên, đối với kênh cấp thuộc H.Tân Hồng (Kênh Tân Thành – Lò Gạch, Kênh Sa Rài); H.Tam Nông (Kênh Thị xã, kênh An Bình, kênh Tân Công Sính 1, kênh Phú Thành 1); H.Tháp Mười (Bảy Thước, kênh Nguyễn Văn Tiếp – xã Mỹ An) đa số các chỉ tiêu kiểm tra đều vượt giá trị giới hạn quy chuẩn, do đó chất lượng nguồn nước chưa được đảm bảo nên khi sử dụng nguồn nước cấp cần phải theo dõi và có biện pháp xử lý nhằm cải thiện chất lượng nước.

2. Kết quả độ mặn: (Phụ lục 2)

a. Sông Tiền và sông Hậu

- Độ mặn đo được tại sông Hậu thuộc xã Phong Hòa, huyện Lai Vung là 0.12 ‰.

- Độ mặn đo được tại sông Tiền thuộc Thị trấn Cái Tàu Hạ, huyện Châu Thành là 0.13 ‰.

Qua kết quả quan trắc cho thấy nước tại sông Tiền và sông Hậu hiện có độ mặn là 0.12 – 0.13 ‰, giảm so với đợt quan trắc trước và đều nằm trong giới hạn thích hợp cho sự sinh trưởng và phát triển của động vật thủy sản nước ngọt.

b. Huyện Tam Nông

Các tuyến kênh huyện Tam Nông có độ mặn dao động 0.12 – 0.31 ‰. Giảm so với đợt quan trắc trước. Kết quả cho thấy, độ mặn tại các tuyến kênh huyện Tam Nông đều nằm trong giới hạn thích hợp của nước ngọt.

3. Vi khuẩn, virus gây bệnh (Phụ lục 3)

Số lượng vi khuẩn *Aeromonas* tổng số và Coliform ở hầu hết các điểm quan trắc tại Vùng nuôi cá bè trên địa bàn Tỉnh đều vượt giới hạn quy định.

4. Kim loại nặng (Phụ lục 4)

Hàm lượng chì (Pb) trong nguồn nước cấp các vùng nuôi cá tra và tôm càng xanh dao động 0.00175 – 0.00233 mg/L, tất cả đều nằm trong ngưỡng giới hạn cho phép so với QCVN 08-MT:2015/BTNMT cột A1 (≤ 0.02 mg/l).

Hàm lượng Asen (As) trong nguồn nước cấp các vùng nuôi cá tra và tôm càng xanh dao động 0.00119 – 0.00206 mg/L, tất cả đều nằm trong giới hạn cho phép QCVN 08-MT:2015/BTNMT cột A1 (≤ 0.01 mg/l).

Hàm lượng sắt tổng số (Fe) trong nguồn nước cấp các vùng nuôi cá tra và tôm càng xanh dao động 0.08 – 1.6 mg/L, hầu hết đều nằm trong giới hạn cho phép QCVN 08-MT:2015/BTNMT cột A1 (≤ 0.5 mg/l), riêng kênh An Bình (H.Tam Nông) và rạch Bà Mụ (H.Cao Lãnh) vượt 0.4 – 1.1 mg/L.

Không phát hiện hàm lượng Cadimi và hàm lượng Thủy Ngân ở tất cả các vị trí quan trắc trong nguồn nước cấp vùng nuôi cá Tra và Tôm càng xanh tập trung trên địa bàn tỉnh.

5. Thuốc Bảo vệ Thực vật (Phụ lục 5)

Không phát hiện dư lượng thuốc bảo vệ thực vật thuộc nhóm Cúc tổng hợp, nhóm Carbamate, nhóm gốc Clo hữu cơ và nhóm gốc Lân Hữu cơ ở tất cả các vị trí quan trắc trong nguồn nước cấp vùng nuôi cá Tra và Tôm càng xanh tập trung trên địa bàn tỉnh.

III. KHUYẾN CÁO

- Thời tiết mưa nắng bất thường, nhiệt độ ngày và đêm chênh lệch quá nhiều dẫn đến môi trường nước ao nuôi sẽ thay đổi đột ngột, đặc biệt là các thông số thủy lý hóa như nhiệt độ, pH giảm đột ngột cũng là thời điểm rất dễ bùng phát dịch bệnh. Vì vậy, cần phải thường xuyên chú ý việc quản lý nguồn nước ao nuôi, chủ động duy trì kế hoạch quản lý sức khỏe, tăng cường giám sát chặt chẽ hoạt động của thủy sản nuôi để chủ động triển khai các biện pháp xử lý khi có tình huống bất thường về môi trường và dịch bệnh vào mùa mưa.

- Cần xử lý nước trước khi cấp vào ao nuôi, định kỳ bổ sung men tiêu hóa, vitamin, khoáng chất... nhất là vitamin C và Beta glucan vào khẩu phần ăn hàng ngày để tăng sức đề kháng.

- Đối với vùng nuôi tôm tập trung cần thường xuyên kiểm tra độ kiềm và kết hợp bón vôi hay Dolomite để giữ môi trường nước nuôi ổn định và thuận lợi cho tôm phát triển tốt.

- Đối với những khu vực nuôi lồng/bè tập trung cần tăng cường thường xuyên kiểm tra, vệ sinh lồng/bè, bố trí lồng/bè có khoảng cách phù hợp để tạo dòng chảy thông thoáng nhằm hạn chế cá chết do thiếu oxy cục bộ. Sử dụng vôi, muối treo đầu bè hoặc khu vực cho ăn để khử trùng và phòng bệnh cho cá. Đồng thời thực hiện tốt QCVN 02-22:2015/BNNPTNT. Chú ý các điểm có sự xuất hiện của vi khuẩn, virus gây bệnh bằng các biện pháp phòng bệnh tổng hợp.

- Các vùng nuôi/cơ sở nuôi cá tra thương phẩm xuất khẩu cần thực hiện QCVN 02-20:2014/BNNPTNT, Quyết định số 07/2019/QĐ-UBND ngày 20/3/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp về việc ban hành quy định về

bảo vệ môi trường đối với hoạt động sản xuất, chăn nuôi gia súc, gia cầm và thủy sản trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp./.

Nơi nhận:

- Tổng Cục Thủy sản;
- Sở NN và PTNT tỉnh ĐT;
- P. NN và PTNT/P. KT H, TP;
- Trung tâm DVNN H, TP;
- Lưu: VT, NTTS, CĐXN.

CHI CỤC TRƯỞNG

Võ Bé Hiền

Phụ lục 1

Kết quả quan trắc nguồn nước cấp các vùng nuôi thủy sản tập trung trên địa bàn Tỉnh (Từ ngày 01 –15/6/2021)
(Kèm theo Báo cáo số 1128/BC-CNTYTS ngày 21/6/2021 của Chi cục Chăn nuôi, Thú y và Thủy sản)

Huyện, thị, thành phố	Tuyến sông, kênh thu mẫu	Chỉ tiêu							
		pH	DO (mg/L)	H ₂ S (mg/L)	N-NO ₂ ⁻ (mg/L)	N-NH ₄ ⁺ (mg/L)	COD ^(*) (mg/L)	TSS (mg/L)	PO ₄ (mg/L)
Giới hạn cho phép/giới hạn thích hợp (theo QCVN 08-MT:2015/BTNMT cột A1 (*) 02-22:2015/BNNPTNT (**) QCVN 02-20:2014/BNNPTNT (***))		6-8.5 ^(*)	≥4 ^(**)	≤0.05 ^(***)	≤0.05 ^(*)	≤0.3 ^(*)	≤10 ^(*)	≤20 ^(*)	≤0.1 ^(*)
H. Tân Hồng	Kênh Hồng Ngự - Vĩnh Hưng	7.0	4.0	0.057	0.055	0.10		7.3	0.09
	Kênh Tân Thành - Lò Gạch	7.0	3.5	0.062	0.206	1.49		60.7	0.15
	Kênh Sa Rài	7.0	4.0	KPH	0.176	0.87		24.7	0.30
	Kênh Trung Ương	7.0	4.0	0.052	0.079	0.09		26.0	0.10
H. Hồng Ngự	Sông Cái Vừng - Xã Phú Thuận A	7.0	4.0	0.052	0.060	0.04		2.3	0.06
	Sông Cái Vừng - Xã Long Thuận	7.0	4.0	0.058	0.023	KPH		5.3	0.06
	Sông Tiền - Xã Phú Thuận B	7.0	4.0	KPH	0.077	KPH		7.0	0.06
	Sông Tiền - Xã Long Thuận (đầu)	7.0	4.5	KPH	0.057	0.03		3.7	0.07
	Sông Tiền - Xã Long Thuận (giữa)	7.0	4.0	KPH	0.099	KPH		3.0	0.09
TP Hồng Ngự	Kênh Long An	7.0	4.0	KPH	0.133	0.23		11.7	0.13
	Sông Sở Thượng - P. An Lạc	7.5	4.0	KPH	0.074	0.17		3.3	0.09
	Sông Sở Thượng - Xã Tân Hội	7.0	4.0	KPH	0.047	0.06		1.7	0.07
	Kênh Ba Ánh	7.0	4.0	KPH	0.052	0.08		5.7	0.06
H. Thanh Bình	Sông Tiền - Xã Tân Thạnh (ấp Nam)	7.0	4.5	KPH	0.076	0.05		1.0	KPH
	Sông Tiền - Xã Tân Thạnh (ấp Tây)	7.0	4.0	KPH	0.219	KPH		15.7	0.06
	Sông Tiền - Xã Tân Hòa	7.0	4.5	KPH	0.084	KPH		8.3	KPH
H. Tam Nông	Kênh Đồng Tiến	7.0	3.5	KPH	0.190	>1.50		72.0	0.13
	Kênh Thị Xã	7.0	4.0	KPH	0.170	>1.50		41.7	0.34
	Kênh Phèn	7.0	4.0	KPH	0.146	1.06		39.7	0.10
	Kênh An Bình	7.0	4.0	KPH	0.188	>1.50		56.7	0.31
	Kênh Tân Công Sính 1	6.7	4.5	KPH	0.419	>1.50		24.3	1.49

Huyện, thị, thành phố	Tuyến sông, kênh thu mẫu	Chỉ tiêu							
		pH	DO (mg/L)	H ₂ S (mg/L)	N-NO ₂ ⁻ (mg/L)	N-NH ₄ ⁺ (mg/L)	COD ^(*) (mg/L)	TSS (mg/L)	PO ₄ (mg/L)
Giới hạn cho phép/giới hạn thích hợp (theo QCVN 08-MT:2015/BTNMT cột A1 (*) 02-22:2015/BNNPTNT (**) QCVN 02-20:2014/BNNPTNT (***))		6-8.5 ^(*)	≥4 ^(**)	≤0.05 ^(***)	≤0.05 ^(*)	≤0.3 ^(*)	≤10 ^(*)	≤20 ^(*)	≤0.1 ^(*)
	Kênh Phú Thành 1	7.0	3.5	KPH	0.293	>1.50		22.7	0.22
	Kênh Kháng Chiến	7.0	4.5	KPH	0.144	0.93		24.3	0.10
H. Cao Lãnh	Sông Tiền	7.0	3.0	KPH	0.160	0.05		51.7	0.10
	Sông Cái Nhỏ	7.0	2.0	KPH	0.250	0.30		12.3	0.11
	Rạch Bà Mụ	7.0	2.0	KPH	0.097	0.19		82.7	0.07
	Kênh Đường Thét	7.0	2.5	KPH	0.396	0.06		51.3	0.16
	Sông Cần Lộ	7.5	3.0	KPH	0.069	KPH		68.7	0.06
	Kênh K6	6.7	2.5	KPH	0.249	1.35		11.7	0.16
	Kênh Hội Đồng Tường	7.0	2.0	KPH	0.510	>1.50		102.0	0.33
H. Tháp Mười	Kênh Bảy Thước	6.7	2.0	KPH	0.225	>1.50		106.0	0.18
	Kênh Nguyễn Văn Tiếp - Xã Mỹ An	6.5	2.0	KPH	0.50	0.66		91.3	0.14
H. Lấp Vò	Sông Tiền – Tân Mỹ	7.0	4.0	KPH	0.031	0.05		15.0	0.12
	Sông Đất Sét - Kênh Mương	7.0	4.0	KPH	0.044	KPH		4.7	0.08
	Sông Hậu - Xã Định An	7.0	4.0	KPH	0.060	0.06		23.7	0.06
	Sông Hậu - Xã Định Yên	7.0	4.0	KPH	0.039	KPH		5.0	KPH
H. Lai Vung	Sông Hậu - Xã Tân Hòa	7.0	3.5	KPH	0.041	0.04		3.7	0.10
	Sông Hậu - Xã Định Hòa	7.0	3.0	KPH	0.055	0.09		8.3	0.10
	Sông Vàm Cái Sơn	7.0	3.5	KPH	0.019	0.03		10.0	0.09
TP. Cao Lãnh	Sông Tiền - Xã Tân Thuận Tây	7.3	3.5	KPH	0.055	0.04		22.0	0.07
	Sông Tiền - Xã Tân Thuận Đông	7.3	4.0	KPH	0.053	0.05		7.3	0.06
TP. Sa Đéc	Sông Tiền - Xã Tân Khánh Đông	7.0	4.0	KPH	0.133	KPH		7.0	0.07
H. Châu Thành	Sông Sa Đéc – TT. Cái Tàu Hạ	6.5	3.5	KPH	0.121	0.03		3.3	0.08
	Sông Tiền - Xã An Hiệp	6.5	3.0	KPH	0.144	KPH		4.0	0.06

KPH: Không phát hiện

(*) Hết hóa chất không thực hiện phân tích

Phụ lục 2**Kết quả đo độ mặn một số khu vực trên địa bàn Tỉnh (Từ ngày 01 – 15/6/2021)***(Kèm theo Báo cáo số 1128/BC-CNTYTS ngày 21/6/2021 của Chi cục Chăn nuôi, Thú y và Thủy sản)*

TT	Huyện, thị, TP	Tuyến sông, kênh, ao rạch thu mẫu	Độ mặn (%)
1	H. Lai Vung	Sông Hậu - Xã Phong Hòa	0.12
2	H. Châu Thành	Sông Tiền - TT Cái Tàu Hạ	0.13
3	H. Tam Nông	Kênh Đồng Tiến - Xã Phú Thọ	0.18
		Kênh Phèn - Xã Phú Thọ	0.15
		Kênh Tân Công Sính 1 - Xã Tân Công Sính	0.21
		Kênh An Bình - Xã An Hòa	0.12
		Kênh An Bình - Xã Phú Thành B	0.18
		Kênh Thị Xã - Xã Phú Thành B	0.20
		Kênh Phú Thành 1 - Xã Phú Thành B	0.17
		Kênh Kháng Chiến - Xã Phú Thành B	0.19
		Kênh Ba Răng (đầu kênh) - Xã Phú Thành B	0.22
		Kênh Ba Răng (cuối kênh) - Xã Phú Thành B	0.31
Giới hạn nước ngọt			0.1 – 0.5 %

Phụ lục 3

Kết quả quan trắc, cảnh báo và giám sát môi trường vùng nuôi cá bè tại tỉnh Đồng Tháp của Trung tâm Khảo nghiệm, Kiểm định, Kiểm nghiệm lần 13, ngày 01/6/2021

(Kèm theo Báo cáo số 1128/BC-CNTYTS ngày 21/6/2021 của Chi cục Chăn nuôi, Thú y và Thủy sản)

STT	Điểm Quan Trắc	Tỉnh	Huyện	Tọa độ	Ngày thu mẫu	Nhiệt độ (°C)	pH	DO (mg/l)	Độ trong	N-NO ₂ ⁻ (mg/l)	N-NH ₄ ⁺ (mg/l)	H ₂ S (mg/l)	COD (mg/l)	Kim loại nặng	TBVTV (Gốc Chlor hữu cơ)	<i>Aeromonas</i> spp. Tổng số (CFU/100ml)	<i>Coliform</i> (CFU/100ml)
Giới hạn cho phép (Theo QCVN:08:2015/BTNMT cột - A1(*); 02- 22:2015/BNNPTNT (**); 02- 20:2014/BNNPTNT (***)						25-32 (***)	6.5-8.5 (**)	≥4 (**)	≥ 30 (**)	<0.05 (*)	<1 (**)	≤0.05 (***)	<10 (*)	---	---	< 1000	< 2500 (*)
1	Xã Long Thuận (QĐ4)	Đồng Tháp	Hồng Ngự	105°15'38,1996" E 10°47'13,5816" N	01/6/2021	28.00	7.00	4	40	0.04	0.06	0.00	2.00	KPH	KPH	1.3x10⁴	7.0x10³
2	Sông Tiền xã Bình Thạnh (QĐ5)	Đồng Tháp	Cao Lãnh	105°46'09" E 10°18'58" N	01/6/2021	28.00	7.00	3	51.00	0.09	0.13	0.00	13.00	KPH	KPH	2.1x10⁴	8.0x10⁴
3	Sông Hậu xã Định Yên, (QĐ6)	Đồng Tháp	Lấp Vò	105°32'29"E 10°17'53" N	01/6/2021	29.00	7.00	4	76.00	0.14	0.41	0.00	2.00	KPH	KPH	7.0x10³	5.0x10³
4	Sông Tiền xã An Hiệp (QĐ7)	Đồng Tháp	Châu Thành	105°49'25" E 10°17'39" N	01/6/2021	29.00	6.5	3.50	70.00	0.07	0.20	0.00	2.00	KPH	KPH	2.9x10⁴	3.0x10⁴

Phụ lục 4: Kết quả kim loại nặng trên địa bàn tỉnh quý 1, quý 2 năm 2021
 ((Kèm theo Báo cáo số 1128/BC-CNTYTS ngày 21/6/2021 của Chi cục Chăn nuôi, Thú y và Thủy sản))

Đối tượng	Tuyến sông, kênh	Quý 1					Quý 2				
		Chì (Pb) (mg/L)	Cadimi (Cd) (mg/L)	Arsen (As) (mg/L)	Thủy ngân (Hg) (mg/L)	Sắt tổng (Fe _{tổng}) (mg/L)	Chì (Pb) (mg/L)	Cadimi (Cd) (mg/L)	Arsen (As) (mg/L)	Thủy ngân (Hg) (mg/L)	Sắt tổng (Fe _{tổng}) (mg/L)
QCVN 08- MT:2015/BTNMT cột A1		≤0.02	≤0.005	≤0.01	≤0.001	≤0.5	≤0.02	≤0.005	≤0.01	≤0.001	≤0.5
Cá Tra	Sông Tiên – xã Tân Hòa H.Thanh Bình	KPH	KPH	0.00127	KPH	0.27	0.00175	KPH	0.00122	KPH	0.35
	Sông Tiên – xã Bình Thạnh H. Cao Lãnh	KPH	KPH	0.0018	KPH	0.24	0.00124	KPH	0.00127	KPH	0.4
	Sông Sa Đéc - Xã An Nhơn H. Châu Thành	0.00102	KPH	0.00133	KPH	0.72	0.00104	KPH	0.00119	KPH	0.34
TCX	Kênh An Bình - Xã Phú Thành B H. Tam Nông	KPH	KPH	0.00171	KPH	0.8	0.00222	KPH	0.00206	KPH	0.9
	Rạch Bà Mụ - Xã Nhị Mỹ - H. Cao Lãnh	KPH	KPH	KPH	KPH	0.57	0.00233	KPH	0.00121	KPH	1.6
	Sông Đất Sét - Kênh Mương - Xã Mỹ An Hưng B – H. Lập Vò	0.00145	KPH	0.00106	KPH	0.36	0.00186	KPH	0.00166	KPH	0.08

Ghi chú: KPH: Không phát hiện

Nhóm gốc Clo hữu cơ (µg/l)	Phương pháp thử: DTM.LC/MS.07.84.2												
	Aldrin - R	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH
	Endrin	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH
	Heptachlor epoxide	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH
	4,4'-DDE	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH
	alpha - HCH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH
	beta - HCH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH
	Lindane	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH
	Delta - HCH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH
	alpha-Endosulfan	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH
	Beta-Endosulfan	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH
	o,p'-DDD	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH
	Endosulfan sulfate	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH
	p,p' -DDT	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH
	Heptachlor	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH
Dieldrine	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	
P,P' - Methoxychlor	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	
Nhóm gốc Lân Hữu cơ (µg/l)	Phương pháp thử: DTM.LC/MS.07.82.2												
	Diazinone	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH
	Disulfoton	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH
	Methyl Parathion	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH
	Malathion E50	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH
	Chlorpyrifos	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH
	Phention	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH
	Ethyl Parathion	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH
	Bromofos - Methyl	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH
	chlofenvinfos	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH
	Bromofos - Ethyl	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH
Ethion	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	

Ghi chú: KPH: Không phát hiện